

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~977~~ KTA-TCKT
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2018.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ,
xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37840445

Fax: 028.37840446

Loại thông tin công bố: 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*);
- Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 tăng trên 10% so với Quý 2 năm 2017 (*Chi tiết như tài liệu đính kèm*).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 11/07/2018 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Người CBTT (để t/h);
- Lưu VT, TCKT, HT.03.

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 376 /KTA - TCKT
V/v: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất
kinh doanh trong BCTC Quý 2 năm 2018

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2018 và tình hình thực tế của CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (PGD),

PGD xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 tăng 100,57% so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể như sau:



1. Tổng hợp một số chỉ tiêu chính:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 2 năm 2017	Quý 2 năm 2018	Chênh lệch	% tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7)=(6)/(4)
1	Sản lượng khí	MMBTU	9.209.885,78	9.704.460,40	494.574,62	5,37%
2	Doanh thu	Đồng	1.687.824.758.167	2.072.660.219.713	384.835.461.546	22,80%
3	Giá vốn hàng bán	Đồng	1.518.588.393.293	1.838.502.294.149	319.913.900.856	21,07%
4	Lợi nhuận gộp	Đồng	169.236.364.874	234.157.925.564	64.921.560.690	38,36%
5	Tỷ lệ lãi gộp/đoanh thu	%	10,03%	11,30%	1,27%	12,66%
6	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	61.664.289.380	123.472.808.262	61.808.518.882	100,23%
7	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	49.124.211.904	98.527.947.574	49.403.735.670	100,57%

2. Nguyên nhân:

- Sản lượng khí (Chỉ tiêu 1) của Quý 2 năm 2018 tăng 494.574,62 MMBTU (tương đương 5,37%) so với cùng kỳ năm 2017 theo đó làm Doanh thu (Chỉ tiêu 2) tăng 384.835.461.546 đồng (tương đương 22,80%) so với cùng kỳ năm trước;
- Lợi nhuận gộp (Chỉ tiêu 4) của Quý 2 năm 2018 tăng 64.921.560.690 đồng (tương đương 38,36%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tăng. Theo đó, lợi nhuận sau thuế (Chỉ tiêu 7) tăng 49.403.735.670 đồng (tương đương 100,57%) so với cùng kỳ năm 2017;

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Người CBTT (để t/h);
- Lưu VT, TCKT. HT(03).



GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2018
Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tháng 07 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.628.278.174.858	2.189.992.236.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.762.763.239.852	1.499.178.437.648
1. Tiền	111		375.183.651.445	346.773.668.696
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.387.579.588.407	1.152.404.768.952
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		773.255.313.643	617.661.775.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	778.112.811.041	616.417.028.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.376.009.046	8.552.684.284
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.763.388.288	7.688.958.035
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(14.996.894.732)	(14.996.894.732)
IV. Hàng tồn kho	140		38.337.838.702	31.563.829.435
1. Hàng tồn kho	141	9	38.337.838.702	31.563.829.435
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.921.782.661	41.588.193.467
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.665.663.608	1.360.944.356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.256.119.053	40.227.249.111
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		745.775.803.522	769.274.917.079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.733.671.125	2.823.603.125
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.733.671.125	2.823.603.125
II. Tài sản cố định	220		635.681.519.106	655.923.291.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	589.417.392.452	609.261.745.344
- Nguyên giá	222		1.210.327.333.201	1.171.335.817.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(620.909.940.749)	(562.074.072.648)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	46.264.126.654	46.661.545.750
- Nguyên giá	228		50.692.647.004	50.692.647.004
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.428.520.350)	(4.031.101.254)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		990.253.537	3.231.553.759
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	990.253.537	3.231.553.759
VI. Tài sản dài hạn khác	260		106.370.359.754	107.296.469.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	106.370.359.754	107.296.469.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.374.053.978.380	2.959.267.153.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

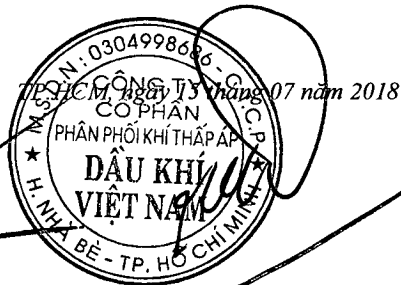
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.828.534.135.395	1.543.970.594.737
I. Nợ ngắn hạn	310		1.828.092.135.395	1.543.528.594.737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.435.285.467.697	1.170.430.827.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	177.863.781.057	171.094.092.791
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	26.255.971.212	24.149.352.400
4. Phải trả người lao động	314		7.273.624.583	5.557.699.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	33.839.019.691	42.817.549.959
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	111.818.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	146.731.864.542	129.320.127.021
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		842.406.613	47.127.488
II. Nợ dài hạn	330		442.000.000	442.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		442.000.000	442.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.545.519.842.985	1.415.296.558.681
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	1.545.519.842.985	1.415.296.558.681
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		454.673.689.119	324.450.404.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		318.230.404.815	126.821.663.727
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		136.443.284.304	197.628.741.088
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.374.053.978.380	2.959.267.153.418



Lê Đức Huy
 Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

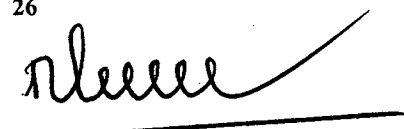
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

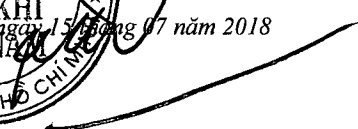
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

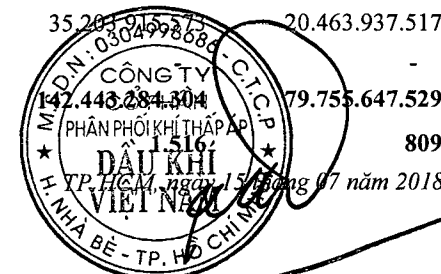
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Quý 2/2017	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.072.660.219.713	1.687.824.758.167	3.781.527.850.431	3.167.040.474.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	2.072.660.219.713	1.687.824.758.167	3.781.527.850.431	3.167.040.474.126
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.838.502.294.149	1.518.588.393.293	3.356.547.148.564	2.834.764.592.781
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		234.157.925.564	169.236.364.874	424.980.701.867	332.275.881.345
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.649.243.082	3.532.213.776	7.261.771.807	7.186.030.325
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	2.082.963.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	2.082.963.056
8. Chi phí bán hàng	25	24	88.536.538.324	88.650.283.329	209.398.999.517	211.416.307.305
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	25.798.579.551	22.614.574.271	45.271.406.123	31.404.856.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		123.472.050.771	61.503.721.050	177.572.068.034	94.557.784.717
11. Thu nhập khác	31		757.491	160.568.330	75.131.843	5.661.931.967
12. Chi phí khác	32		-	-	-	131.638
13. Lợi nhuận khác	40		757.491	160.568.330	75.131.843	5.661.800.329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		123.472.808.262	61.664.289.380	177.647.199.877	100.219.585.046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	24.944.860.688	12.540.077.476	35.203.915.215	20.463.937.517
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		98.527.947.574	49.124.211.904	142.443.284.662	79.755.647.529
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26				809


 Lê Đức Huy
 Người lập biểu


 Nguyễn Phương Thúy
 Kế toán trưởng


 Trần Thanh Nam
 Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

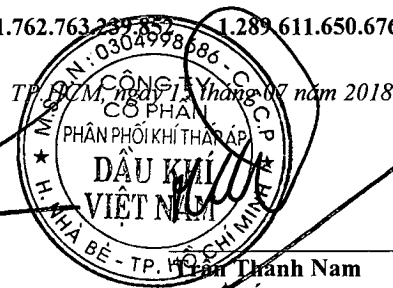
CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	177.647.199.877	100.219.585.046
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	59.233.287.197	52.320.887.291
- Các khoản dự phòng	03	-	(8.517.111.017)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.261.771.807)	(12.665.121.235)
- Chi phí lãi vay	06	-	2.082.963.056
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	229.618.715.267	133.441.203.141
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(165.973.658.608)	(108.021.927.866)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(6.774.009.267)	(2.385.708.531)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế	11	280.182.779.485	224.493.668.604
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(378.609.905)	4.960.626.061
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(2.710.733.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.976.153.330)	(9.546.938.811)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(11.424.720.875)	(11.124.985.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	292.274.342.767	229.105.203.628
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.392.495.182)	(98.660.808.311)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.479.090.910
3. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.702.954.619	7.599.306.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(28.689.540.563)	(85.582.410.446)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(176.237.044.534)
2. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(161.996.526.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(338.233.570.534)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	263.584.802.204	(194.710.777.352)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.499.178.437.648	1.484.322.428.028
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.762.763.239.852	1.289.611.650.676



Lê Đức Huy
 Người lập biểu



Nguyễn Phương Thủy
 Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, CNG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01/04/2018
đến ngày 30/06/2018**

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	146.661.337	687.406.890
Tiền gửi ngân hàng	375.036.990.108	346.086.261.806
Các khoản tương đương tiền (*)	1.387.579.588.407	1.152.404.768.952
	<u>1.762.763.239.852</u>	<u>1.499.178.437.648</u>

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 1% đến 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/04/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	222.592.693.979	150.228.041.820
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	184.574.520.295	135.054.755.972
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	28.808.706.787	33.605.785.872
Các khách hàng khác	342.136.889.980	297.528.444.538
	778.112.811.041	616.417.028.202

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gas Phúc Sang Minh	-	4.143.963.204
Công ty Cổ phần Xây lắp điện lực và Hạ tầng - PIDI	-	2.459.168.866
Viện Dầu Khí Việt Nam	1.082.934.240	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty CP	1.082.971.648	-
Các nhà cung cấp khác	210.103.158	1.949.552.214
	2.376.009.046	8.552.684.284

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.929.934.211	4.929.934.211
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	1.294.956.610
Phải thu Công ty Cổ phần CNG Việt Nam về 50% chi phí chung tòa nhà Gas Tower	806.308.578	738.072.405
Phải thu tiền lãi dự thu	481.837.889	550.114.129
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	-	51.000.000
Tạm ứng	222.000.000	10.000.000
Các khoản phải thu khác	28.351.000	114.880.680
	7.763.388.288	7.688.958.035

8. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	1.294.956.610	-	Trên 3 năm	1.294.956.610	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên 3 năm	11.296.297.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.929.934.211	2.524.293.285	Từ 1 năm đến 2 năm	4.811.281.851	2.405.640.925	Từ 1 năm đến 2 năm
	17.521.188.017	2.524.293.285		17.402.535.657	2.405.640.925	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.396.961.802	-	5.772.723.467	-
Công cụ, dụng cụ	32.248.979.719	-	25.200.748.711	-
Hàng hoá	691.897.181	-	590.357.257	-
Cộng	38.337.838.702	-	31.563.829.435	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.335.719.858	612.273.937
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	69.768.750	266.045.419
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	260.175.000	482.625.000
	2.665.663.608	1.360.944.356
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	60.937.459.143	66.047.391.240
Chi phí biển quảng cáo	16.525.904.445	16.513.218.650
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	2.612.521.232	1.785.777.128
Chi phí cải tạo văn phòng	18.647.829.213	17.231.439.034
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.646.645.721	5.718.643.049
	106.370.359.754	107.296.469.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

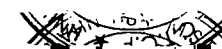
MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	51.187.395.200	1.105.727.162.246	1.418.516.000	12.552.494.546	450.250.000	1.171.335.817.992
Mua sắm mới	-	2.813.857.737	-	-	-	2.813.857.737
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh tạm tăng	9.175.844.564	27.392.505.631	-	-	-	36.568.350.195
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	(93.602.723)	(297.090.000)	-	-	-	(390.692.723)
Tại ngày 30/06/2018	60.269.637.041	1.135.636.435.614	1.418.516.000	12.552.494.546	450.250.000	1.210.327.333.201
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	10.398.170.705	544.213.038.332	1.165.274.358	6.198.206.509	99.382.744	562.074.072.648
Trích khấu hao trong kỳ	1.540.555.317	55.698.491.613	67.330.374	1.479.355.943	50.134.854	58.835.868.101
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	11.938.726.022	599.911.529.945	1.232.604.732	7.677.562.452	149.517.598	620.909.940.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/06/2018	48.330.911.019	535.724.905.669	185.911.268	4.874.932.094	300.732.402	589.417.392.452
Tại ngày 01/01/2018	40.789.224.495	561.514.123.914	253.241.642	6.354.288.037	350.867.256	609.261.745.344

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 389.212.854.062 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	45.545.065.586	5.078.781.418	68.800.000	50.692.647.004
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	45.545.065.586	5.078.781.418	68.800.000	50.692.647.004
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	3.962.301.254	68.800.000	4.031.101.254
Trích khấu hao trong kỳ	-	397.419.096	-	397.419.096
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2018	-	4.359.720.350	68.800.000	4.428.520.350
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2018	45.545.065.586	719.061.068	-	46.264.126.654
Tại ngày 01/01/2018	45.545.065.586	1.116.480.164	-	46.661.545.750

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 3.469.619.600 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAMLầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/04/2018 đến ngày 30/06/2018**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Hệ thống Phân phối khí Thấp áp cho các khách hàng ở Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	183.425.139	509.833.799
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng Hoa Sen tại KCN Phú Mỹ I	-	126.621.160
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng sứ Viglacera	-	110.770.674
- Nhà Văn Phòng, kho và hàng rào trạm Hiệp Phước	-	680.542.706
- Hệ thống cấp khí cho khách hàng Huyndai Welding	-	482.951.765
- Dự án xây dựng hệ thống PCCC cho trạm LGDS và LGDS mở rộng	481.602.842	481.602.842
- Cải tạo, mở rộng nhà điều khiển, hàng rào và phòng bảo vệ trạm LGDS	-	105.614.510
- Dự án "Hệ thống phân phối KTA Hiệp Phước - Long Hậu, GD2"	-	408.390.747
- Công trình khác	325.225.556	325.225.556
	<u>990.253.537</u>	<u>3.231.553.759</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.272.186.679.864	1.059.947.757.210
Công ty vận chuyển khí Đông Nam Bộ	129.510.134.007	80.830.496.818
Các đối tượng khác	33.588.653.826	29.652.572.982
	<u>1.435.285.467.697</u>	<u>1.170.430.827.010</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	25.844.057.230	24.645.786.440
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	11.758.425.418	7.078.013.323
Công ty TNHH Công nghiệp Gốm Bạch Mã Việt Nam	11.300.670.210	20.009.447.532
Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG Việt Nam	20.692.812.202	16.523.946.402
Công ty TNHH Posco SS Vina	48.166.888.142	35.721.251.184
Các khách hàng khác	60.100.927.855	67.115.647.910
	<u>177.863.781.057</u>	<u>171.094.092.791</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	469.387.379	36.089.935.350	35.982.562.358	576.760.371
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.717.098.445	35.203.915.573	32.976.153.330	24.944.860.688
Thuế thu nhập cá nhân	962.866.576	4.466.947.667	4.695.464.090	734.350.153
Các loại thuế khác	-	107.876.794	107.876.794	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	6.000.000	6.000.000	-
<i>Thuế khác</i>	-	86.721.408	86.721.408	-
<i>Các khoản phí, lệ phí</i>	-	15.155.386	15.155.386	-
<i>Nộp khác</i>	-	-	-	-
Cộng	24.149.352.400	75.868.675.384	73.762.056.572	26.255.971.212

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
Phải trả công trình Hệ thống phân phối khí thấp áp Khu công nghiệp Tiên Hải Thái Bình	18.278.709.376	18.278.709.376
Phải trả chi phí thi công công trình cấp khí cho khách hàng sứ Viglacera	2.421.456.428	-
Phải trả công trình phân phối khí thấp áp Intermalt	1.988.943.113	10.668.379.991
Nhà văn phòng, kho, hàng rào trạm Hiệp Phước	2.757.182.155	
Phải trả chi phí thi công hệ thống tiếp nhận khí cho Công ty CP Thiết Bị Điện Tiên Hải	2.071.062.492	-
Phải trả chi phí thi công hệ thống tiếp nhận khí cho khách hàng: Long Hâu, Vinafrit, Đông Hải, Vital	962.426.590	5.770.495.039
Chi phí phải trả khác	5.359.239.537	8.099.965.553
	33.839.019.691	42.817.549.959

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	107.087.286.449	101.016.930.423
Tài sản thừa chờ giải quyết	416.511.737	430.137.718
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.294.476.223	26.418.680.878
Cổ tức phải trả	726.374.500	726.374.500
Phải trả ngắn hạn khác	1.207.215.633	728.003.502
	146.731.864.542	129.320.127.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

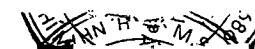
MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	293.828.464.727	1.384.674.618.593
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	208.688.741.088	208.688.741.088
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.770.275.000)	(15.770.275.000)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(161.996.526.000)	(161.996.526.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	324.450.404.815	1.415.296.558.681
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	142.443.284.304	142.443.284.304
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.720.000.000)	(11.720.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	454.673.689.119	1.545.519.842.985



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Tại ngày 30/06/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	454.500.000.000
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	445.490.250.000	445.490.250.000
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	899.990.250.000

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.072.660.219.713	1.687.824.758.167
	2.072.660.219.713	1.687.824.758.167

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017
Giá vốn hàng bán	1.838.502.294.149	1.518.588.393.293
	1.838.502.294.149	1.518.588.393.293

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên bán hàng	5.107.322.638	3.727.217.393
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.836.275.424	1.516.974.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.679.715.752	25.610.963.875
Chi phí thuê tài sản cố định	16.944.264.501	17.152.944.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.946.832.548	30.388.030.481
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.800.592.898	10.254.152.149
	90.315.003.761	88.650.283.329
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	1.923.306.972	687.929.832
Chi phí dụng cụ đồ dùng	262.489.188	117.350.054
Chi phí khấu hao tài sản cố định	681.402.747	501.822.889
Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	-	1.309.022.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.801.974.775	2.079.711.865
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.129.405.869	17.918.737.375
	25.798.579.551	22.614.574.271

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	123.472.808.262	61.664.289.380
Các khoản điều chỉnh		
Trừ: thu nhập không chịu thuế	-	(4.206.000)
Cộng: các khoản chi phí không được trừ	1.251.495.179	1.040.304.000
- <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát</i>	<i>17.000.000</i>	<i>22.500.000</i>
- <i>Chi bảo hiểm vượt mức</i>	-	964.500.000
- <i>Chi phí khác</i>	<i>1.234.495.179</i>	<i>53.304.000</i>
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	124.724.303.441	62.700.387.380
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24.944.860.688	12.540.077.476
Điều chỉnh khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24.944.860.688	12.540.077.476

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	142.443.284.304	79.755.647.529
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(6.000.000.000)	(6.960.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	136.443.284.304	72.795.647.529
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.516	809

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
Mua hàng	3.391.802.484.181
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.389.634.807.933
- Mua khí	2.737.120.206.753
- Thuê văn phòng	3.141.206.250
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	30.005.425.002
- Chi phí điện và khác	191.629.218
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	619.176.340.710
Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông tại Vũng Tàu	1.137.750.093
Công ty TNHH MTV Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	1.029.926.155
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	3.869.531.700
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	3.593.880.000
CN Côn Sơn-Công ty CP DV Vận Tải Dầu Khí Cửu Long	591.500.500
Bán hàng	1.082.036.732.339
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	423.022.784.389
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	479.598.768.547
Công ty Cổ Phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	179.415.179.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2018</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	435.975.921.061
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	222.592.693.979
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	184.574.520.295
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	28.808.706.787
Phải thu ngắn hạn khác	2.101.265.188
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	1.294.956.610
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	806.308.578
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.173.599.838
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	1.082.971.648
Viện Dầu khí Việt Nam	1.082.934.240
Công ty TNHH Kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí Việt Nam - PV EIC	7.693.950
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.570.603.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.570.603.125
Phải trả người bán ngắn hạn	1.403.705.046.061
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.272.186.679.864
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	129.510.134.007
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - Công Ty Cổ Phần	210.083.184
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	176.000.000
Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam	1.124.036.006
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP.HCM	498.113.000
Phải trả, phải nộp khác	
Công ty vận chuyển khí Đông nam bộ	107.087.286.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Công ty đã ký hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 và bổ sung phụ lục số 07 ngày 01/07/2015 với thời hạn 2 năm kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2015, với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để thuê văn phòng tại tòa nhà PVGas Tower, giá thuê hàng tháng là 382.200 đồng/m². Trong năm, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng và 80m² để làm kho lưu trữ.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được kiểm toán.



Lê Đức Huy
Người lập biểu



Nguyễn Phương Thúy
Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2018



Thanh Nam
Giám đốc

